

BÁO CÁO
Thường niên năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600239028

- Vốn điều lệ: 93.251.550.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.251.550.000 đồng

- Địa chỉ: Số 4, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai

- Số điện thoại: 0251.3836 661

- Số fax: 0251.3836.726

- Website: www.vingal.com

- Mã cổ phiếu: VGL

Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 30/06/1995, Công ty được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1295/GP cấp ngày 30/6/1995, do 2 bên gồm: Bên Việt Nam: Công ty Thép Miền Nam góp 35% vốn pháp định và Công ty Delta Group Australia Pty Ltd góp 65% vốn pháp định.

Sau 2 năm thành lập, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng 10% vốn pháp định cho bên thứ 3 là Công Ty TNHH Thương Mại Thép Việt (Trụ sở: 42 Lữ Gia, Quận 11, TP.HCM).



Ngày 31/07/2001, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của mình cho Công ty Delta Electrical And Engineering Holdding B.V.

Ngày 30/01/2008, Tổng Công ty Thép Việt Nam mua lại toàn bộ phần vốn góp của Delta Electrical And Engineering Holdding B.V và chuyển đổi Vingal từ Công ty Liên doanh thành Công ty TNHH hai thành viên với 100% vốn trong nước, trong đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam giữ 90% vốn điều lệ và Công ty TNHH Thương mại Thép Việt chiếm 10% vốn điều lệ.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal.

Ngày 01/08/2012, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal theo giấy chứng nhận đầu tư với mã số: 472031000389 đăng ký lần đầu ngày 30/06/1995, thay đổi lần thứ năm ngày 01/08/2015 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Đồng Nai phê duyệt.

Ngày 28/04/2016, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal – Vnsteel (Công ty Vingal) theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3600239028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30/06/1995 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/03/2018.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

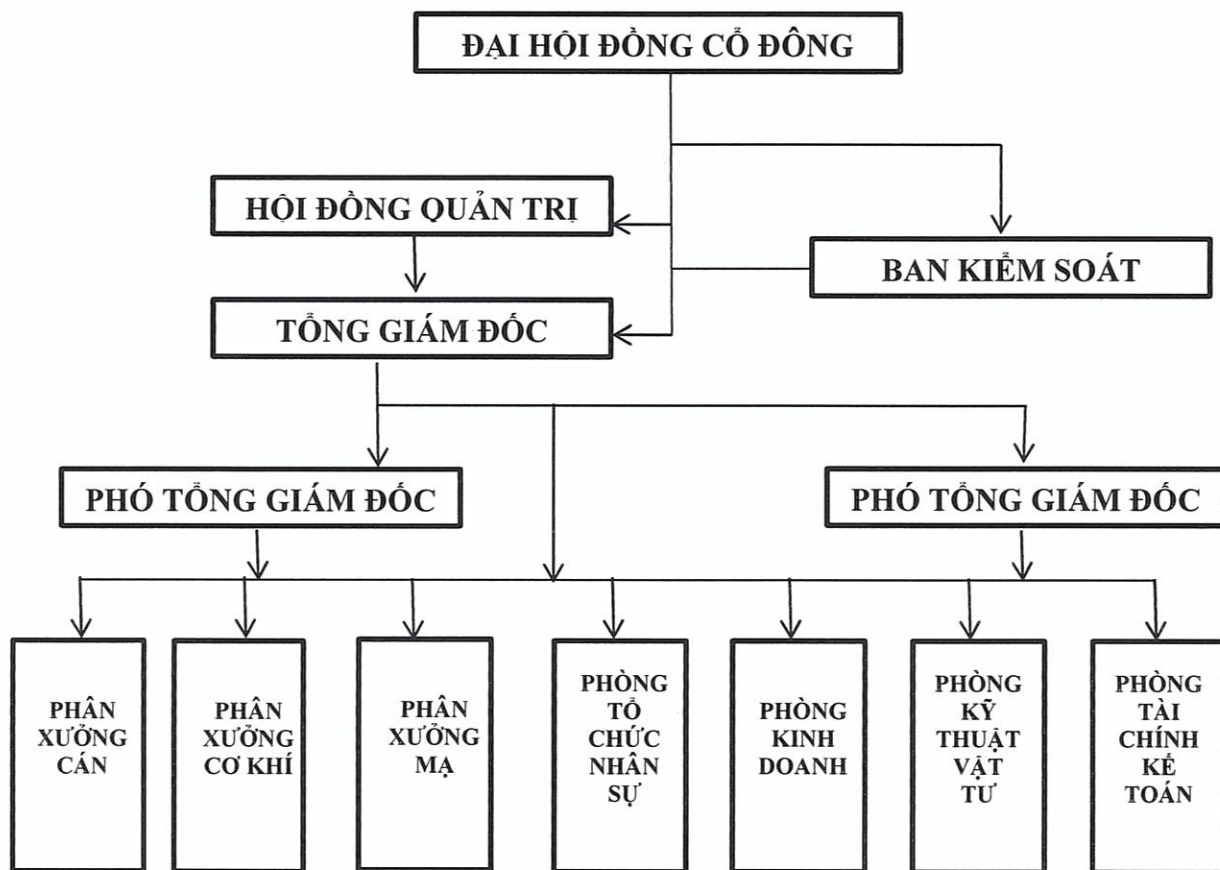
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty Vingal là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.

- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thuộc khu vực miền nam Việt Nam

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Công ty mẹ: Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP sở hữu 51% vốn Công ty

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- + Tiếp tục duy trì và nâng cao vị thế và thương hiệu mạ kẽm của Công ty Vingal, tập trung vào tiên độ và hiệu quả sản xuất để tạo lợi thế cạnh tranh.
- + Nâng cấp một số thiết bị, máy móc chất lượng cao nhằm đẩy mạnh chất lượng các mặt hàng cán ống và cơ khí góp phần tạo ưu thế cạnh tranh cho công ty.
- + Tập trung phát triển sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm: trang bị máy móc cho xưởng cơ khí, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn phù hợp chuẩn quốc tế. Tích cực thu hút khách hàng từ các nước trên thế giới như: Nhật, Úc, Mỹ, Canada để tăng tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu của công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty Vingal xây dựng chiến lược phát triển đồng bộ về tất cả mặt như: công tác

quản lý, công tác đào tạo nguồn nhân lực, công tác sản xuất và công tác tiêu thụ nhằm khẳng định thương hiệu Vingal là thương hiệu vững mạnh ở thị trường trong nước và trên thế giới.

- + Xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm Mạ gia công của công ty là thương hiệu tốt nhất trong lĩnh vực mạ Mạ kẽm nhúng nóng trên thị trường.
- + Xây dựng tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, tập trung chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống cán bộ công nhân viên. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.
- + Công ty tích cực tham gia, hưởng ứng các công tác xã hội do Nhà nước và các tổ chức Đoàn thể phát động như: thăm trại trẻ mồ côi, khuyết tật; thăm các cụ già neo đơn; hiến máu nhân đạo,...

5. Các rủi ro

- Trước sự bùng phát của đại dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19 đã và đang tác động mạnh đến nền kinh tế, đặc biệt là trong giai đoạn thực hiện chính sách giãn cách xã hội. Mặc dù nước ta cơ bản đã khống chế và kiểm soát tốt dịch bệnh, nhưng tình hình dịch bệnh trên thế giới vẫn còn diễn biến phức tạp, những hậu quả tiêu cực và hệ lụy của dịch bệnh đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD, nhất là trong lĩnh vực xuất khẩu. Các sản phẩm truyền thống, chủ lực của Công ty xuất sang thị trường Mỹ, các nước Châu Âu gặp nhiều khó khăn do nhu cầu sụt giảm mạnh;

- Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung tiếp tục leo thang và chưa có điểm dừng đã tác động lớn đến thị trường Trung quốc và các nước trong khu vực. Thị trường hàng gia công cơ khí trong nước nói chung và hàng gia công cơ khí của công ty nói riêng phải chịu sức ép cạnh tranh rất lớn của hàng gia công cơ khí đến từ Trung Quốc;

- Khả năng cung ứng hàng mạ kẽm nhúng nóng trong khu vực đã vượt xa nhu cầu, làm cho sự cạnh tranh về giá và thị phần giữa các nhà sản xuất mạ kẽm nhúng nóng ngày càng gay gắt. Trong khi đó, giá nguyên liệu chính là kẽm lại biến động phức tạp, tăng giảm khó lường.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020 (NQ ĐHĐCĐ)	Năm 2020	Năm 2019	Tỷ lệ so với kế hoạch 2019 (%)	Tỷ lệ so với năm 2018 (%)
A	1	2	3	4=2/1	5=2/3
1. Sản xuất (tấn)	36.000	45.202	35.877	125,56	125,99
<i>Mạ gia công</i>	<i>31.000</i>	<i>42.178</i>	<i>31.654</i>	<i>136,06</i>	<i>133,24</i>
<i>SX ống thép</i>	<i>3.400</i>	<i>1.047</i>	<i>2.352</i>	<i>30,78</i>	<i>44,50</i>
<i>Gia công CK</i>	<i>1.600</i>	<i>1.978</i>	<i>1.871</i>	<i>123,60</i>	<i>105,67</i>
2. Tiêu thụ (tấn)	36.000	44.801	36.222	124,45	123,68
<i>Mạ gia công</i>	<i>31.000</i>	<i>41.874</i>	<i>31.823</i>	<i>135,08</i>	<i>131,58</i>
<i>SX ống thép</i>	<i>3.400</i>	<i>991</i>	<i>2.578</i>	<i>29,15</i>	<i>38,45</i>
<i>Gia công CK</i>	<i>1.600</i>	<i>1.936</i>	<i>1.821</i>	<i>121,00</i>	<i>106,30</i>
3. Doanh thu (tr.đ)	305.000	339.357	298.795	111,26	113,58
<i>3.1 Theo thị trường</i>					
- Trong nước		285.624	246.899		115,68
- Xuất khẩu		53.733	51.896		103,54
<i>3.2 Theo kết cấu SP</i>					
- <i>Mạ gia công</i>		260.144	196.712		132,25
- <i>Ống thép</i>		6.315	30.741		20,54
- <i>Cơ khí</i>		62.040	59.563		104,16
- <i>Khác</i>		10.858	11.779		92,18
4. Lợi nhuận					
4.1 LN tr. thuế (tr.đ)	16.168	27.243	18.137	168,50	150,21
4.2 LN sau thuế(tr. đ)	13.500	22.084	15.219	163,55	145,11
5. Tỷ suất LNST/ VCSH - ROE (%)	14,48	23,68	16,32	163,55	145,11
6. Thu nhập BQ /tháng/người (ng.đ)	14.303	17.395	13.032	121,62	133,48

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Minh Tính	Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	1.902.452	20,40	
2	Trần Thanh Toàn	Phó Tổng giám đốc			Bổ nhiệm ngày 15/06/2020
3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	2.000.000	21,45	

4	Đỗ Bảo Trọng	Kế Toán trưởng Sở hữu cá nhân	11.700	0,13	
---	--------------	----------------------------------	--------	------	--

- Tình hình lao động trong năm 2020

STT	Lao động	Số người	Tỷ lệ
1	Lao động nữ	10	4%
2	Lao động nam	217	96%
	Tổng cộng	227	100%

Chính sách đối với người lao động: Công ty Vingal ký hợp đồng lao động với tất cả CBCNV trong công ty, người lao động được hưởng các chế độ chính sách đúng theo Luật lao động hiện hành về việc làm, tiền lương, chăm lo bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại,... Ngoài ra công ty còn thực hiện tham quan du lịch cho tất cả CBCNV vào hàng năm, cung cấp đầy đủ bảo hộ lao động và thực hiện công tác an toàn lao động cho toàn công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Theo kế hoạch được phê duyệt

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Ghi chú
1	Dự án hoàn thành	2,200	2,065	
1.1	Bể ủ kềm	2,200	2,065	Hoàn tất quyết toán T8/2020
2	Dự án chuyển tiếp	1,500	0,938	
2.1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	1,500	0,938	Dự kiến quyết toán vào T2/2021
3	Dự án khởi công mới	1,000	0,844	
3.1	Công trục 5 tấn	1,000	0,844	Quyết toán T10/2020
4	Kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp TSCĐ	5,150	3,130	
4.1	Xe ô tô 5 chỗ ngồi	1,500	1,362	Quyết toán T11/2020
4.2	Cải tạo nhà xưởng	0,950	0,271	Dự kiến quyết toán vào T1/2021

4.3	Xe nâng 5 tấn	1,500	0,436	Dự kiến hoàn thành vào T3/2021
4.4	Máy chế tạo cọc xoắn	1,200	1,060	Hoàn tất quyết toán T6/2020
	Tổng cộng	9,850	6,976	

Các hạng mục mua sắm trang bị bổ sung

- Ngoài những hạng mục đầu tư trên, để đáp ứng yêu cầu kế hoạch sản xuất, trong năm 2020, Công ty đã thực hiện bổ sung thêm các hạng mục sau:

T T	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Thực hiện	Ghi chú
1	Robot hàn Motoman HP20 (1,7m)	Tr.đồng	440	Hoàn tất
2	Lắp đặt hành lang văn phòng	Tr.đồng	299	Hoàn tất
3	Lắp ray công trục 02 PX Mạ	Tr.đồng	80	Hoàn tất
4	Máy chủ Dell PowerEdge R240E-2234 và phần mềm Windows SVR phục vụ phần mềm Rosy	Tr.đồng	65	Hoàn tất
	Tổng	Tr.đồng	884	

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	132.853.261.447	158.319.633.406	119,17%
Doanh thu thuần	298.468.195.918	339.337.465.729	113,69%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.102.008.712	27.194.439.425	150,23%
Lợi nhuận khác	35.089.870	48.765.894	138,97%
Lợi nhuận trước thuế	18.137.098.582	27.243.205.319	150,21%
Lợi nhuận sau thuế	15.219.300.150	22.084.289.631	145,11%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	80%	84%	105%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	5,99	3,69
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	2,89	1,83
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	12,41	21,32
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	14,18	27,09
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	Lần	4,69	4,96
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,25	2,14
+ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,1	6,52
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	13,1	17,73
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	11,5	13,95
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6,1	8,01

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần: 9.325.155 cổ phần

a) Cổ phần

Số cổ phần lưu hành: 9.325.155 cổ phần

Loại cổ phần lưu hành: Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 9.325.155 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

- + Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP : 4.756.130 cổ phần
- + Công ty TNHH TM và SX Thép Việt : 932.515 cổ phần
- + Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo : 2.000.000 cổ phần
- + Bà Nguyễn Thị Hợp : 1.507.110 cổ phần
- + Các cổ đông khác : 129.400 cổ phần

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

- Công ty đã thực hiện theo đúng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của các Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường, cụ thể như sau:

+ *Về môi trường nước:*

Hệ thống thoát nước mưa đã được tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

Công ty đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải với công suất 12 m³/ngày.đêm nhằm thu gom và xử lý nước thải sản xuất đảm bảo đạt quy định đầu nối của KCN Biên Hòa 2.

Chất lượng nước thải đầu ra sau HTXLNT có tất cả các thông số đều đạt tiêu chuẩn cho phép của KCN Biên Hòa 2. Như vậy, hiện tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty hoạt động ổn định và đạt hiệu quả.

+ *Về môi trường không khí:*

Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất như găng tay, khẩu trang, ...

Duy trì diện tích cây xanh trong khuôn viên Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm phát tán ra môi trường xung quanh.

+ *Về chất thải rắn, chất thải nguy hại:*

Công ty đã tiến hành thu gom và phân loại chất thải rắn tại nguồn, bố trí lưu giữ an toàn và đúng quy định, đồng thời lập báo cáo định kỳ về khối lượng chất thải phát sinh, lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải của Công ty.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt được Công ty Cổ Phần Môi Trường Sonadezi thu gom xử lý theo đúng quy định.

Chất thải công nghiệp không nguy hại: Đối với chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất không nhiễm các thành phần nguy hại bao gồm: ống phế, dây treo, được Công ty phân loại, thu gom tại khu riêng biệt và hợp đồng với các Công ty CP Thép Vicasa –Vn Steel, Công ty CP Cơ khí Luyện Kim thu gom và xử lý.

Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và được lưu giữ tại khu chứa chất thải.

Đối với axit thải được hợp đồng với Công ty TNHH KHCNMT Quốc Việt và Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng thu gom, vận chuyển và xử lý.

Các loại chất thải khác được giao cho Công ty TNHH CNMT Bình Phước Xanh và Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi thu gom, xử lý đúng quy định.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

NGUYÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
PHÔI CUỘN THÀNH PHẨM	TẤN	1.079
KẼM THỎI	TẤN	2.589
CHẤT TẠO VÂN HEGA ALLOY DAST 10	TẤN	21,8
NIKEN	TẤN	2,4
CHÌ THỎI	TẤN	8,3

6.3. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
XĂNG	LÍT	11.470

KHÍ CNG	MMBTU	17.707
KHÍ LPG	KG	187.100
DẦU DIESEL	LÍT	95.240
ĐIỆN	KW	1.306.372

6.4. Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Công ty CP dịch vụ Sonadezi Long Bình
- Lượng nước tiêu thụ trong năm 2020: 30.994 m³

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vingal – Vnsteel thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như:

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường : 3 lần/năm lên Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai,
- Báo cáo kết quả xử lý nước thải: 4lần/năm lên Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai,
- Việc lập đăng ký chủ nguồn thải và quản lý chất thải rắn nguy hại và không nguy hại: Sổ đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại: Mã số QLCTNH: 75.001567.T (Sổ đăng ký số 140/SĐK-CCBVMТ ngày 06/12/2017 của Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai cấp lần 07).

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Số lần bị xử phạt: 0 lần

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Tổng số tiền bị xử phạt: 0 đồng

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng Lao động: 227 lao động

- Mức lương bình quân: 17.395.000 đồng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Cung cấp đầy đủ quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân viên
- Cung cấp sữa bồi dưỡng độc hại hàng tháng cho người lao động
- Thực hiện tham quan du lịch cho toàn bộ cán bộ công nhân viên vào hàng năm
- Thuê trực ban y tế để xử lý kịp thời các trường hợp tai nạn lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Các khóa học đào tạo an toàn, phòng chống chữa cháy, nâng bậc, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động,...

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm và tích cực tham gia. Năm 2020, bên cạnh tích cực hưởng ứng cùng với Tổng công ty tham gia các chương trình xã hội từ thiện, đồng thời cũng tham gia tại địa phương. Với hậu quả nặng nề trong đợt thiên tai, bão lũ tại khu vực miền Trung thời gian vừa qua, Công ty đã đóng góp trên 100 triệu đồng để cùng với Ban Xã hội từ thiện Tổng công ty Thép Việt Nam hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào miền trung. Ngoài ra, Công ty còn hỗ trợ cho gia đình người thân của người lao động đang làm việc tại công ty bị thiệt hại với số tiền 48 triệu đồng để sớm khắc phục hậu quả, ổn định cuộc sống, người lao động yên tâm công tác.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn chung, năm 2020 là năm đặc biệt với nhiều biến động do thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh thương mại, xu hướng bảo hộ... đặc biệt là sự bùng phát của đại dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19 đã và đang tác động mạnh đến nền kinh tế. Tuy nhiên, do lường trước được những khó khăn, Chi ủy, Ban lãnh đạo công ty đã xây dựng và triển khai nhiều giải pháp để vừa phòng chống tốt dịch bệnh, vừa duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Công ty đã xây dựng nhiều phương án trong việc tìm kiếm

hướng đi mới với các sản phẩm khác để thay thế, thay đổi cơ cấu sản phẩm. Nhờ tận dụng được thời cơ và nắm bắt tốt cơ hội trong sự dịch chuyển của một số sản phẩm từ thị trường Trung Quốc sang thị trường Việt Nam; cùng với đó là quyết tâm của cả đội ngũ cán bộ, đảng viên, người lao động nên tình hình SXKD của Công ty vẫn ổn định và phát triển; Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận đều đạt và vượt kế hoạch và có sự tăng trưởng cao so với cùng kỳ; Việc làm, thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động được giữ vững, nội bộ ổn định, đoàn kết. Cụ thể:

- Tổng sản lượng sản xuất/tiêu thụ ước đạt 45.202 / 44.801 tấn, hoàn thành trên 125% kế hoạch, so với cùng kỳ 2019 tăng trưởng 25%.
- Doanh thu đạt 339 tỷ đồng bằng 111,26% kế hoạch và so với cùng kỳ 2019 tăng trưởng trên 13,6%.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 27,24 tỷ đồng đạt 163,55% kế hoạch và so với cùng kỳ 2019 tăng trưởng 45,11%.

Về lao động và tiền lương bình quân của người lao động: Lao động bình quân là 205 người. Tiền lương bình quân năm 2020 đạt mức 17.395.000 đồng/người/tháng đạt 121,62% kế hoạch và so với cùng kỳ 2019 tăng 33,48%.

Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Công ty có nhiều cải tiến kỹ thuật, giải pháp công nghệ nhằm làm tăng năng suất lao động giúp tăng khả năng cạnh tranh.
- Công tác an toàn lao động và môi trường tuân theo đúng quy định.
- Nguồn tài chính ổn định đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh sản xuất
- Cải tiến quy trình quản lý và sản xuất nhằm nâng cao năng lực điều hành quản lý

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2019	31/12/2020	SO SÁNH (%)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	98.731.715.910	124.665.681.123	126,27

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26.848.945.926	42.351.336.447	157,74
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	
3	Các khoản phải thu	20.822.818.449	18.222.492.342	87,51
4	Hàng tồn kho	51.002.729.125	62.982.708.739	123,49
5	Tài sản ngắn hạn khác	57.222.410	1.109.143.595	1.938,30
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	34.121.545.537	33.653.952.283	98,63
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Tài sản cố định hữu hình	33.991.440.280	32.843.279.894	96,62
3	Tài sản dở dang dài hạn	-	810.672.389	-
4	Tài sản dài hạn khác	130.105.257		-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	132.853.261.447	158.319.633.406	119,17

b) Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2019	31/12/2020	SO SÁNH (%)
	Nợ phải trả	16.495.612.787	33.788.726.630	204,83
1	Phải trả người bán	4.181.218.140	14.481.864.284	346,36
2	Người mua trả tiền trước	2.064.775.499	3.065.815.112	148,48
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	980.321.139	1.550.286.499	158,14
4	Phải trả người lao động	7.649.827.685	13.283.961.303	173,65
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	710.587.797	-	-
6	Các khoản phải trả phải nộp khác	385.892.319	399.166.319	103,44
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	522.990.208	1.007.633.113	192,67

Các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối 2020 cao hơn năm 2019, cụ thể là cao hơn khoảng 105%. Nguyên nhân là do khoản Phải trả người bán tăng mạnh so với năm 2019, do cuối năm nhu cầu sản xuất tăng cao, Công ty phải mua thêm nguyên vật liệu bổ sung để đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh. Các khoản phải trả người bán này là chưa tới hạn, khả năng thanh khoản cao.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty xây dựng và triển khai thực hiện nhiều giải pháp nhằm chấn chỉnh công tác tổ chức sản xuất, sắp xếp hợp lý khoa học để tăng năng suất lao động, tiết kiệm tiêu hao vật tư nguyên liệu, quản lý chặt chẽ giá thành sản phẩm nhằm góp phần làm giảm và tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất, đặc biệt coi trọng khâu chất lượng sản phẩm và công tác chăm sóc phục vụ khách hàng, cụ thể:

- Rà soát và sửa đổi bổ sung để ban hành nhiều quy chế, quy trình về quản lý để bảo đảm hoạt động SXKD tuân thủ đúng luật định như soạn thảo quy chế tổ chức và hoạt động của từng đơn vị phòng/ban phân xưởng trong công ty nhằm hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, khắc phục triệt để sự chồng chéo, trùng lặp góp phần tinh gọn bộ máy; xây dựng bảng mô tả công việc đối với từng chức danh, vị trí công việc...
- Sắp xếp, luân chuyển, điều động một số vị trí trong công ty để đáp ứng yêu cầu hoạt động SXKD.
- Trong năm đã thực hiện việc tiếp nhận và bổ nhiệm 01 Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm Trưởng phòng Kỹ thuật Vật tư và 02 phó phòng.
- Lắp đặt hoàn thiện đường dẫn tín hiệu chỉ số cân từ trạm cân đến phòng bảo vệ nhằm tăng cường quản lý công tác bán hàng.
- Triển khai sửa chữa, thay mới hệ thống camera, phân quyền truy cập camera cụ thể cho từng cấp quản lý trong Công ty nhằm tăng cường quản lý sản xuất kinh doanh và an ninh trật tự của Công ty.
- Để bảo đảm môi trường lao động, Công ty đã áp dụng công nghệ mới, đầu tư hệ thống xử lý nước thải, tuyển dụng nhân viên vận hành, quản lý, theo dõi, phân tích nồng độ các bể hóa chất v.v... để bảo đảm ổn định chất lượng hàng mạ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Năm 2021, tình hình thế giới, khu vực dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức bởi ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại giữa các quốc gia, các nền kinh tế lớn kết hợp yếu tố rủi ro về chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại nội địa, chủ nghĩa dân túy. Trong khi đó, đại dịch COVID-19 vẫn còn lây lan và chưa có dấu hiệu đã được kiểm soát tại một số nước và khu vực trên thế giới như Mỹ, Ấn Độ, Braxin, Châu Âu... sẽ tác động tiêu cực đến nền kinh tế.

- Trong nước, chính sách khuyến khích để phát triển các dự án năng lượng mặt trời chỉ áp dụng trong khoảng thời gian tương đối ngắn, dự kiến nhu cầu hàng mạ kẽm sẽ sụt giảm trong năm 2021. Cùng với giá nguyên liệu chính đầu vào là kẽm đang diễn biến phức tạp và khó lường, trong khi đó sự cạnh tranh về giá và thị phần giữa các nhà sản xuất mạ kẽm ngày càng gay gắt.

- Việc tăng cao phí quản lý và phí sử dụng đất (ước tính tăng 2,5 lần) sau khi gia hạn thời hạn đầu tư đã tạo áp lực rất lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020, kết hợp với các yếu tố nhận định tình hình, đánh giá những khó khăn, thuận lợi như trên, Công ty xác định mục tiêu và xây dựng chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 như sau:

a. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
1. Sản xuất (tấn)	36.000	
<i>Mạ gia công</i>	33.800	
<i>Gia công CK</i>	2.200	
2. Tiêu thụ (tấn)	36.000	
<i>Mạ gia công</i>	33.800	
<i>Gia công CK</i>	2.200	
3. Doanh thu (tr.đồng)	305.550	
<i>Trong nước</i>	256.050	
<i>Xuất Khẩu</i>	49.500	
4. Lợi nhuận (tr.đồng)		
<i>Trước thuế</i>	16.500	
<i>Sau thuế</i>	13.200	
5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế	14	

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
/VCSH (ROE) (%)		
6. Thu nhập bình quân	14.527	

b. Kế hoạch đầu tư năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Kế hoạch	Ghi chú
I	Dự án chuyển tiếp	Tr.đồng	3.950	
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Tr.đồng	1.500	
2	Xe nâng 5 tấn	Tr.đồng	1.500	
3	Cải tạo nhà xưởng	Tr.đồng	950	
II	Kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp TSCĐ	Tr.đồng	2.200	
1	Xe nâng 6 tấn	Tr.đồng	2.200	
Tổng		Tr.đồng	6.150	

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Biện pháp cải tạo môi trường và xử lý chất thải năm 2020 của Công ty:

- Xử lý rác sinh hoạt: Công ty ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý lượng rác thải sinh hoạt khoảng 3.500 kg/tháng.
- Xử lý nước tràn: Công ty đã thực hiện những biện pháp sau đây để phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm đối với nước mưa chảy tràn:
 - + Đã tách riêng hoàn toàn hệ thống cống thoát nước mưa với hệ thống cống thoát nước thải.
 - + Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng máng thu dẫn về tuyến ống đứng thông qua các cầu thu nước mưa có gắn song chắn rác để tách rác có kích thước lớn.
 - + Các hố ga sẽ định kỳ nạo vét để loại bỏ rác, cặn lắng, bùn thải sẽ được thu gom và xử lý.
 - + Khu vực lộ thiên có khả năng tiếp xúc trực tiếp với nước mưa như: đường giao thông nội bộ, sân bãi ... sẽ thường xuyên được dọn dẹp sạch sẽ, thu gom dầu mỡ, chất thải rơi vãi.

- + Các kho chứa nguyên, nhiên liệu, hóa chất, chất thải đều được trang bị gờ cao tránh xâm nhập nước mưa chảy tràn.
- + Khu vực sân bãi, đường nội bộ được xây dựng với độ dốc thích hợp để thoát nước nhanh, tránh tình trạng ứ đọng nước mưa trên bề mặt.
- Xử lý nước sinh hoạt: Công ty đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt
- Xử lý nước thải sản xuất: Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, công suất 12m³/ ngày.
- Xử lý khí thải: Về quản lý khí thải, ở các bể chứa axit dùng xử lý bề mặt kim loại trước khi mạ thường xuyên phát sinh hơi axit, Công ty Vingal áp dụng công nghệ sử dụng chất Kebo Antifuma chất ức chế bay hơi axit clohydric (HCL) vào môi trường không khí xung quanh khi nhúng và cả khi không nhúng sản phẩm thép vào trong bể chứa dung dịch axit clohydric (HCL).

Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất;

- Xử lý chất thải nguy hại:
 - + Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời trong kho chứa có mái che, dán nhãn CTNH và định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng xử lý;
 - + Thường xuyên sửa chữa các kho chứa CTNH đảm bảo kín, không bị mưa dột. Trang bị đầy đủ các thùng chứa rác thải có màu sắc khác nhau và được dán nhãn phân biệt chứa rác thải sinh hoạt và chứa rác thải nguy hại.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Công ty luôn thực hiện đúng theo quy định các chính sách đối với người lao động về tiền lương, bảo hiểm, nghỉ dưỡng và đào tạo. Trong năm 2020 thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên, khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm ở khu vực độc hại, nguy hiểm; duy trì việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động.

- Lãnh đạo Công ty thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN theo luật định. Đã phối hợp với Công đoàn tổ chức cho CBCNV nghỉ dưỡng năm 2020 tại Phan Thiết và trang bị đồng phục, đồ bảo hộ cho người lao động trong quá trình SXKD.

- Công ty thường xuyên tổ chức đối thoại với người lao động để giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của người lao động một cách công khai, minh bạch trong Đại hội cổ đông và Hội nghị Người lao động...

- Tiến hành rà soát tất cả các quy trình, quy định về ATVSLĐ, PCCN của Công ty. Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất.

- Tổ chức tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho toàn thể CBCNV trong Công ty.

- Đã tổ chức kiểm tra điều kiện an toàn tại các khu vực có sử dụng các máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, xác định nguy cơ tiềm ẩn.

- Đã kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ theo đúng hạn quy định và tất cả đều đạt yêu cầu.

- Thường xuyên tuyên truyền nhắc nhở người lao động nâng cao ý thức về công tác ATVSLĐ. Tăng cường hiệu quả của mạng lưới ATVSV.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm và tích cực tham gia. Năm 2020, bên cạnh tích cực hưởng ứng cùng với Tổng công ty Thép Việt Nam tham gia các chương trình xã hội từ thiện, đồng thời cũng tham gia tại địa phương.

- Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao nhằm tạo người lao động sân chơi bổ ích lành mạnh, tăng cường tinh đoàn kết, gắn bó giữa đồng nghiệp, tặng quà và tổ chức cho các cháu học giỏi, xuất sắc là con của người lao động trong Công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, so với kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua Ban điều hành đã hoàn thành mục tiêu kết quả sản xuất kinh doanh đề ra.

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ vượt kế hoạch năm 2020 khoảng 25%.

- Lợi nhuận năm 2020 đạt được tăng so với kế hoạch đề ra là 63,55%.

- Thu nhập bình quân người lao động tăng so với kế hoạch đề ra là 21,62%

Năm 2020, công ty Vingal đã đạt được những thành tựu nhất định, lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra, các sản phẩm của công ty có mặt rộng rãi tại thị trường trong nước và đang phát triển ra ngoài nước, công tác quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường cũng được chú trọng.

Công ty thực hiện tốt các chính sách về người lao động, đóng BHXH, BHYT, BHTN đúng theo quy định hiện hành. Chăm lo đến sức khỏe người lao động bằng việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp; trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ đảm bảo an toàn cho người lao động.

Thực hiện nghiêm túc các quy định trong công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19, Công ty đã thành lập Ban chỉ đạo Phòng chống dịch bệnh của Công ty và triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như xây dựng kịch bản các tình huống để chủ động ứng phó; trang bị khẩu trang y tế, dung dịch sát khuẩn cho người lao động, trang bị bình nước cá nhân, thực hiện đo thân nhiệt khi ra/vào công ty...

Công ty cũng hoàn thành công tác về vệ sinh môi trường. Trong năm Công ty áp dụng công nghệ mới, đầu tư hệ thống xử lý nước thải, tuyển dụng nhân viên vận hành, quản lý, theo dõi, phân tích nồng độ các bề hóa chất v.v... bảo đảm xử lý các nguồn thải đúng theo quy định.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Trong năm 2020, Ban điều hành đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh đầy đủ, minh bạch và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Ban điều hành với tinh thần cầu thị, có nhiều nỗ lực và trách nhiệm cao trong việc thực hiện nhiệm vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Tổng giám đốc đã tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất của Công ty một cách cẩn trọng có hiệu quả mang lại lợi ích thiết thực cho Công ty. Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và các mặt hoạt động khác của Công ty để Hội đồng quản trị kịp thời có ý kiến chỉ đạo. Tổ chức triển khai thực hiện đúng các chính sách, chế độ theo đúng quy định Pháp luật và các chế độ đối với người lao động Công ty.

- Ban điều hành Công ty đã phối hợp hoạt động tốt và tinh thần đoàn kết nội bộ của cán bộ quản lý đã tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện và gắn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tạo điều kiện thuận lợi hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ chiến lược do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đề ra và đưa Công ty ngày càng phát triển.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Theo dõi sát sao diễn biến thị trường trong nước và thế giới, chủ động dự báo những biến động rủi ro thị trường, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện quyết liệt hiệu quả các nội dung của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết HĐQT đề ra nhằm đáp ứng tốt nhất các mục tiêu sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường giám sát, hỗ trợ Ban điều hành trong điều hành sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

- Chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách đáp ứng nhu cầu người lao động, trọng dụng nguồn nhân lực lành nghề lâu năm có chuyên môn cao.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TV HĐQT không điều hành)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Ghi chú
1	Ông Phạm Thanh Lâm	TV HĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	20,4%	Miễn nhiệm ngày 17/03/2020
2	Ông Nguyễn Đức Hiệp	TV HĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	20,4%	Miễn nhiệm ngày 17/03/2020
3	Ông Nguyễn Minh Tính	Đại diện sở hữu	20,4%	
4	Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	TV HĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	10,2%	
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Sở hữu cá nhân	21,45%	
6	Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	TV HĐQT không điều hành		

		Đại diện sở hữu	10%	
--	--	-----------------	-----	--

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2020 Hội đồng quản trị tiến hành các cuộc họp như sau

Stt	Các cuộc họp	Ngày	Nội dung
1	Cuộc họp HĐQT ngày 16/03/2020	16/03/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh Quý IV, năm 2019 và kế hoạch năm 2020. - Thông qua báo cáo giám sát thực hiện Quý IV năm 2019 của BKS. - Thông qua việc ký hợp đồng gia hạn thuê đất. - Thông qua kế hoạch Marketing năm 2020. - Thông qua việc thanh lý tài sản. - Thông qua hồ sơ hợp ĐHCĐ thường niên 2020.
2	Cuộc họp HĐQT ngày 17/03/2020	17/03/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Bầu chức danh Chủ tịch HĐQT. - HĐQT giao Tổng giám đốc thực hiện các nội dung của Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2020.
3	Cuộc họp HĐQT ngày 27/04/2020	27/04/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh Quý I năm 2020 và kế hoạch Quý II năm 2020. - Thông qua báo cáo giám sát thực hiện Quý I năm 2020 của BKS. - Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án Bê ù kẽm. - Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án Hệ thống xử lý nước sinh hoạt. - Phê duyệt định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật năm 2020. - Ủy quyền cho Tổng giám đốc ký hợp đồng vay bổ sung vốn lưu động.
4	Cuộc họp HĐQT ngày 18/07/2020	18/07/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh Quý II, 6 tháng đầu năm 2020 và kế hoạch Quý III năm 2020. - Phê duyệt sửa đổi Quy chế quản lý tài chính.
5	Cuộc họp HĐQT ngày 23/10/2020	23/10/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh Quý III, 9 tháng đầu năm 2020 và kế hoạch Quý IV năm 2020. - Phê duyệt điều chỉnh định mức tiêu hao kẽm thỏi.

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Nguyễn Công Thủy	Trưởng BKS	11/04/2017	
2	Ông Trần Tô Tử	Thành viên BKS	11/04/2017	
3	Ông Tạ Anh Vũ	Thành viên BKS	01/01/2018	

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2020 Ban kiểm soát đã tiến hành các cuộc họp như sau:

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Công Thủy	5/5	100%		
2	Ông Trần Tô Tử	4/5	80%		
3	Ông Tạ Anh Vũ	5/5	100%		

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức danh	Tổng thu nhập	Ghi chú
1	Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	51.555.556	
2	Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	53.444.444	
3	Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT	53.444.444	
4	Ông Nguyễn Minh Tính	Ủy viên HĐQT Tổng giám đốc	599.800.000	
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Ủy viên HĐQT Phó tổng giám đốc	497.800.000	
6	Ông Nguyễn Công Thủy	Trưởng BKS	429.700.000	
7	Ông Trần Tô Tử	Thành viên BKS	40.333.333	
8	Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên BKS	40.333.333	
9	Ông Trương Văn Khanh	Phó tổng giám đốc	105.600.000	Miễn nhiệm tháng 11/2019
10	Ông Trần Thanh Toàn	Phó tổng giám đốc	206.772.727	Bỏ nhiệm tháng 6/2020
11	Ông Đỗ Bảo Trọng	Kế toán trưởng	476.100.000	
Tổng cộng			2.554.883.837	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không phát sinh

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không phát sinh

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn bộ

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Đính kèm Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020.

Nơi nhận:

- UBCK, HNX;

- Lưu: VP; TCKT ./.



Xác nhận của đại diện
theo pháp luật của Công ty
Tổng giám đốc



NGUYỄN MINH TÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP
VINGAL - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/03/2020
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/03/2020
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/06/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Thùy	Trưởng ban
Ông Trần Tô Từ	Thành viên
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Minh Tính

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021

Số: 220121.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 06 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 07 năm 2019 và ngày 19 tháng 02 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		124.665.681.123	98.731.715.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	42.351.336.447	26.848.945.926
111	1. Tiền		12.351.336.447	5.948.945.926
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	20.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.222.492.342	20.822.818.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	17.228.669.629	20.606.822.133
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	901.767.000	144.334.672
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	92.055.713	71.661.644
140	IV. Hàng tồn kho	07	62.982.708.739	51.002.729.125
141	1. Hàng tồn kho		63.615.553.214	51.456.055.517
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(632.844.475)	(453.326.392)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.109.143.595	57.222.410
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	72.677.888	57.222.410
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.036.465.707	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.653.952.283	34.121.545.537
220	II. Tài sản cố định		32.843.279.894	33.991.440.280
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	32.843.279.894	33.991.440.280
222	- Nguyên giá		131.835.888.529	129.156.911.013
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.992.608.635)	(95.165.470.733)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		41.241.687	41.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.241.687)	(41.241.687)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	810.672.389	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		810.672.389	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	130.105.257
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	130.105.257
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		158.319.633.406	132.853.261.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		33.788.726.630	16.495.612.787
310	I. Nợ ngắn hạn		33.788.726.630	16.495.612.787
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.481.864.284	4.181.218.140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.065.815.112	2.064.775.499
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.550.286.499	980.321.139
314	4. Phải trả người lao động		13.283.961.303	7.649.827.685
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	-	710.587.797
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	399.166.319	385.892.319
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.007.633.113	522.990.208
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.530.906.776	116.357.648.660
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	124.530.906.776	116.357.648.660
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>93.251.550.000</i>	<i>93.251.550.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.669.369.512	17.496.111.396
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>3.585.079.881</i>	<i>2.276.811.246</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>22.084.289.631</i>	<i>15.219.300.150</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		158.319.633.406	132.853.261.447

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

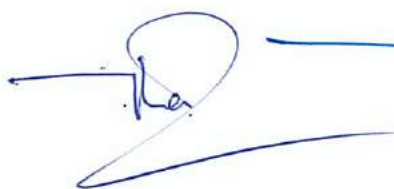
Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tinh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021

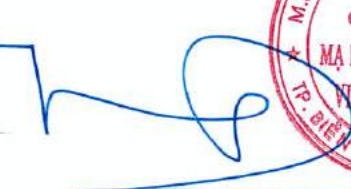
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	339.356.706.769	298.795.176.572
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	19.241.040	326.980.654
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		339.337.465.729	298.468.195.918
11	4. Giá vốn hàng bán	21	282.408.991.931	256.594.164.488
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.928.473.798	41.874.031.430
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	846.961.181	688.391.665
22	7. Chi phí tài chính	23	78.727.172	17.355.312
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	9.638.329.761	7.661.283.539
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.863.938.621	16.781.775.532
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.194.439.425	18.102.008.712
31	11. Thu nhập khác	26	128.576.170	52.060.585
32	12. Chi phí khác	27	79.810.276	16.970.715
40	13. Lợi nhuận khác		48.765.894	35.089.870
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.243.205.319	18.137.098.582
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.158.915.688	2.917.798.432
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.084.289.631</u>	<u>15.219.300.150</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.368	1.440



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng





Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.243.205.319	18.137.098.582
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.490.364.717	5.940.720.430
03	- Các khoản dự phòng		179.518.083	165.720.234
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		576.615	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(899.391.007)	(692.286.137)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.014.273.727	23.551.253.109
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.224.415.243	6.774.631.101
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.159.497.697)	7.254.694.357
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.424.090.076	(1.660.623.498)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		114.649.779	443.408.880
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.783.749.826)	(3.057.558.294)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.249.721.110)	(2.543.820.502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.584.460.192	30.761.985.153
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.864.829.720)	(3.594.794.847)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		127.778.810	27.221.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		768.883.430	636.410.894
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.968.167.480)	(2.931.162.135)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.113.486.500)	(13.973.207.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.113.486.500)	(13.973.207.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.502.806.212	13.857.616.018
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.848.945.926	12.991.329.908
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(415.691)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>42.351.336.447</u>	<u>26.848.945.926</u>

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 93.251.550.000 đồng; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 227 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 193 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các loại sản phẩm thép, thép mạ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 339,356 tỷ VND, tăng hơn so với năm trước là 40,561 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng là 13,58%), lợi nhuận gộp của Công ty đạt 56,928 tỷ VND, tăng hơn so với năm trước là 15,054 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 35,95%). Nguyên nhân tăng chủ yếu là do sản lượng sản phẩm mạ gia công của Công ty trong năm đạt 41.873,98 tấn, tăng 10.050,91 tấn so với cùng kỳ năm trước (tương ứng với tỷ lệ tăng là 31,58%).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	15	năm
- Phần mềm quản lý	06	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí vật tư, nhân công và các khoản chi phí khác được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 13 tháng 05 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/06/1995 đến hết ngày 30/06/2020: Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% lợi nhuận thu được, được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có lợi nhuận;
- Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/06/2045: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong 06 tháng đầu năm 2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động kinh doanh bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

Trong 06 tháng cuối năm 2020, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	33.243.732	61.157.137
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.318.092.715	5.887.788.789
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	20.900.000.000
	<u>42.351.336.447</u>	<u>26.848.945.926</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sơn Trương	2.669.718.382	-	2.506.307.446	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	1.807.024.151	-	1.366.138.314	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	348.892.444	-	2.737.700.757	-
- Công ty Tuuci LLC	-	-	2.670.325.350	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.403.034.652	-	11.326.350.266	-
	17.228.669.629	-	20.606.822.133	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>	146.826.900	-	229.785.600	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral	435.996.000	-	-	-
- Công ty TNHH Môi trường Đại Việt Á	221.991.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thái Hưng Tiến	243.780.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	144.334.672	-
	901.767.000	-	144.334.672	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>	-	-	123.544.672	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	41.090.411	-	38.361.644	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.965.302	-	-	-
Tạm ứng	31.000.000	-	15.300.000	-
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
	92.055.713	-	71.661.644	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	18.000.000	-	18.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.860.916.785	(55.565.139)	39.079.777.604	(39.596.960)
Công cụ, dụng cụ	2.600.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.049.696.768	-	765.537.874	-
Thành phẩm	15.312.440.162	(577.279.336)	11.168.244.665	(413.729.432)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
Hàng gửi đi bán	377.931.125	-	430.527.000	-
	63.615.553.214	(632.844.475)	51.456.055.517	(453.326.392)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	135.000.000	-
- Phần mềm Rosy	135.000.000	-
Xây dựng cơ bản	650.672.389	-
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	650.672.389	-
Sửa chữa	25.000.000	-
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng	25.000.000	-
	810.672.389	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.289.219.125	78.873.513.117	11.954.313.310	648.665.461	391.200.000	129.156.911.013
- Mua trong năm	-	2.041.768.000	1.252.837.727	60.741.250	-	3.355.346.977
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	393.946.914	646.876.440	-	-	-	1.040.823.354
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.288.859.482)	(428.333.333)	-	-	(1.717.192.815)
Số dư cuối năm	37.683.166.039	80.273.298.075	12.778.817.704	709.406.711	391.200.000	131.835.888.529
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.094.448.219	60.028.900.093	10.283.428.342	367.494.079	391.200.000	95.165.470.733
- Khấu hao trong năm	983.145.939	3.988.143.244	505.200.940	67.840.594	-	5.544.330.717
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.288.859.482)	(428.333.333)	-	-	(1.717.192.815)
Số dư cuối năm	25.077.594.158	62.728.183.855	10.360.295.949	435.334.673	391.200.000	98.992.608.635
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.194.770.906	18.844.613.024	1.670.884.968	281.171.382	-	33.991.440.280
Tại ngày cuối năm	12.605.571.881	17.545.114.220	2.418.521.755	274.072.038	-	32.843.279.894

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.030.168.248 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 41.241.687 VND (Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 41.241.687 VND).

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	72.677.888	57.222.410
	<u>72.677.888</u>	<u>57.222.410</u>
b) Dài hạn		
Chi phí tư vấn	-	130.105.257
	<u>-</u>	<u>130.105.257</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nam Trí Phát	-	-	504.350.000	504.350.000
- Công ty TNHH Cơ khí Khuôn mẫu Tiến Huy	-	-	591.004.150	591.004.150
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Hưng	7.861.163.693	7.861.163.693	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.620.700.591	6.620.700.591	3.085.863.990	3.085.863.990
	14.481.864.284	14.481.864.284	4.181.218.140	4.181.218.140
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>	369.813.602	369.813.602	203.815.300	203.815.300

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Asaba Vietnam Manufacturing	-	545.519.480
- Distribution Multi Online Inc	1.297.713.455	1.127.906.545
- Haka Metal Works B.V	586.646.323	-
- Công ty TNHH Bozo Ventures	379.536.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Tư vấn Xây dựng Dịch vụ Minh Việt Sơn	318.837.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	483.082.334	391.349.474
	3.065.815.112	2.064.775.499

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	824.971.540	4.156.540.491	4.981.512.031	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	139.284.578	139.284.578	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	135.135.233	5.158.915.688	3.783.749.826	-	1.510.301.095
Thuế Thu nhập cá nhân	-	20.214.366	1.176.276.628	1.156.505.590	-	39.985.404
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	47.333.353	47.333.353	-	-
	-	980.321.139	10.681.350.738	10.111.385.378	-	1.550.286.499

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí thi công xây dựng hồ móng bể ủ kẽm	-	710.587.797
	<u>-</u>	<u>710.587.797</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	211.149.721	193.635.730
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	69.911.100	60.696.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.105.498	131.560.489
	<u>399.166.319</u>	<u>385.892.319</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	19.012.543.746	117.874.081.010
Lãi trong năm trước	-	-	15.219.300.150	15.219.300.150
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.748.000.000)	(2.748.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Số dư cuối năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	17.496.111.396	116.357.648.660
Số dư đầu năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	17.496.111.396	116.357.648.660
Lãi trong năm nay	-	-	22.084.289.631	22.084.289.631
Chia cổ tức (*)	-	-	(12.122.701.500)	(12.122.701.500)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.788.330.015)	(1.788.330.015)
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	25.669.369.512	124.530.906.776

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 17/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 còn lại		2.276.811.246
Lợi nhuận sau thuế năm 2019		15.219.300.150
Tổng cộng lợi nhuận chưa phân phối	100,00	17.496.111.396
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,22	1.788.330.015
Chi trả cổ tức (13% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 đ)	69,29	12.122.701.500
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	20,49	3.585.079.881

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	10,00	9.325.150.000	10,00	9.325.150.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hợp	16,16	15.071.100.000	16,16	15.071.100.000
- Các cổ đông khác	1,39	1.294.000.000	1,39	1.294.000.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	93.251.550.000	93.251.550.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	60.696.100	46.170.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	12.122.701.500	13.987.732.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.122.701.500	13.987.732.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(12.113.486.500)	(13.973.207.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(12.113.486.500)	(13.973.207.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	69.911.100	60.696.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.325.155	9.325.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	5.609.987.264	5.609.987.264

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Ống thép đen nhận gia công	Kg	412.246	470.089

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	24.546,00	-

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
- Công ty Cổ phần Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
- Công ty TNHH Lưới thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
- Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
- XN Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
- Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
- DNTN Đại Long	25.000.037	25.000.037
- Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
- Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
- Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	913.037.361	913.037.361

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	68.354.321.013	90.118.289.332
Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.144.372.180	196.897.494.421
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	10.858.013.576	11.779.392.819
	339.356.706.769	298.795.176.572
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	3.257.732.220	2.950.614.340

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	19.241.040	326.980.654
	19.241.040	326.980.654

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	62.191.798.939	83.476.997.074
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	209.329.716.366	161.191.091.833
Giá vốn của vật tư, phế liệu	10.707.958.543	11.760.355.347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	179.518.083	165.720.234
	282.408.991.931	256.594.164.488
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	3.454.835.435	6.580.646.204

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	771.612.197	665.064.319
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.348.984	23.327.346
	846.961.181	688.391.665

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	78.150.557	17.355.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	576.615	-
	78.727.172	17.355.312

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.312.963.539	3.223.272.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.081.784	359.954.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.972.036.529	1.669.301.869
Chi phí khác bằng tiền	3.117.247.909	2.408.754.416
	9.638.329.761	7.661.283.539

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.098.544.787	1.058.408.380
Chi phí nhân công	12.635.051.807	9.832.075.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	578.622.953	507.617.884
Thuế, phí, và lệ phí	144.716.614	115.734.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.292.111.115	877.397.552
Chi phí khác bằng tiền	5.114.891.345	4.390.541.714
	20.863.938.621	16.781.775.532

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	127.778.810	27.221.818
Thu nhập khác	797.360	24.838.767
	128.576.170	52.060.585

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	79.810.275	16.967.665
Chi phí khác	1	3.050
	79.810.276	16.970.715

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.243.205.319	18.137.098.582
Các khoản điều chỉnh tăng	341.131.165	231.533.905
- Chi phí không hợp lệ	-	28.086.000
- Thủ lao HĐQT không chuyên trách	187.200.000	156.000.000
- Các khoản truy thu và bị phạt	79.810.275	16.967.665
- Thuế hàng biếu tặng	74.120.890	30.480.240
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.584.336.484	18.368.632.487
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	9.664.997.262	15.118.561.288
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	17.919.339.222	3.250.071.199
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.033.617.433	2.917.798.432
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	1.449.749.589	2.267.784.193
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	3.583.867.844	650.014.239
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.033.617.433	2.917.798.432
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	125.298.255	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	135.135.233	274.895.095
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.783.749.826)	(3.057.558.294)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.510.301.095	135.135.233

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.084.289.631	15.219.300.150
Các khoản điều chỉnh	-	(1.788.330.015)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(1.788.330.015)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.084.289.631	13.430.970.135
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.368	1.440

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.795.088.888	199.993.406.909
Chi phí nhân công	52.958.408.761	39.557.963.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.490.364.717	5.940.720.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.652.723.969	15.412.615.563
Chi phí khác bằng tiền	8.477.955.868	7.026.730.808
	308.374.542.203	267.931.437.285

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	42.351.336.447	-	26.848.945.926	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.320.725.342	-	20.678.483.777	-
	59.672.061.789	-	47.527.429.703	-
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			14.881.030.603	4.567.110.459
Chi phí phải trả			-	710.587.797
			14.881.030.603	5.277.698.256

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.351.336.447	-	-	42.351.336.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.320.725.342	-	-	17.320.725.342
	59.672.061.789	-	-	59.672.061.789
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.848.945.926	-	-	26.848.945.926
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.678.483.777	-	-	20.678.483.777
	47.527.429.703	-	-	47.527.429.703

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.881.030.603	-	-	14.881.030.603
	14.881.030.603	-	-	14.881.030.603
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.567.110.459	-	-	4.567.110.459
Chi phí phải trả	710.587.797	-	-	710.587.797
	5.277.698.256	-	-	5.277.698.256

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh thành phẩm	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Các hoạt động khác/ Hoạt động chung	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	68.335.079.973	260.144.372.180	10.858.013.576	339.337.465.729
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.963.762.951	50.814.655.814	150.055.033	56.928.473.798
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.749.385.690	2.457.457.030	5.206.842.720
Tài sản bộ phận	23.576.711.177	81.215.324.803	2.880.195.746	107.672.231.726
Tài sản không phân bổ	-	-	-	50.647.401.680
Tổng tài sản	23.576.711.177	81.215.324.803	2.880.195.746	158.319.633.406
Nợ phải trả bộ phận	3.943.465.393	13.604.214.003	-	17.547.679.396
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	16.241.047.234
Tổng nợ phải trả	3.943.465.393	13.604.214.003	-	33.788.726.630

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	304.297.639.434	35.059.067.335	339.356.706.769
Tài sản bộ phận	141.963.573.315	16.356.060.091	158.319.633.406
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.668.921.866	537.920.854	5.206.842.720

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ, Công ty mẹ đã thoái vốn trong tháng 05 năm 2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.257.732.220	2.950.614.340
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	2.208.644.400	2.036.740.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.049.087.820	913.874.340
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	3.454.835.435	6.580.646.204
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	50.000.001
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.797.011.500	2.590.174.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	2.188.425.719
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	646.123.935	1.043.965.603
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	4.200.000	513.300.000
- Công ty TNHH Nippovina	-	168.553.608
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	7.500.000	25.000.000
- Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	1.227.273
Chi trả cổ tức	6.182.969.000	7.134.195.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	6.182.969.000	7.134.195.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	146.826.900	229.785.600
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	146.826.900	44.787.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	184.998.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	123.544.672
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	123.544.672
Phải thu ngắn hạn khác	18.000.000	18.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	18.000.000	18.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	369.813.602	203.815.300
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	322.372.600	168.462.800
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-	2.750.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	46.451.002	32.602.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	990.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	599.800.000	494.477.778
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.955.083.837	1.699.351.406

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.


Phạm Thị Phương Thảo
 Người lập


Đỗ Bảo Trọng
 Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tính
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2021

